

Chính sách khuyến khích thương mại đối với cộng đồng thương nhân ngoại quốc ở Đàng Trong dưới thời Chúa Nguyễn thế kỷ XVI - XVIII

Nguyễn Thị Ngọc Thảo*

Nhận ngày 15 tháng 6 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 9 năm 2025.

Tóm tắt: Bài viết¹ phân tích các chính sách của Chúa Nguyễn nhằm thu hút, duy trì sự hiện diện của các cộng đồng thương nhân ngoại quốc, đặc biệt từ Nhật Bản, Trung Quốc và phương Tây. Mục tiêu nghiên cứu là làm rõ chính sách khuyến thương của chính quyền, từ đó đánh giá hiệu quả trong việc phát triển các thương cảng trọng yếu như: Hội An, Cù Lao Phố và các cảng ven biển miền Trung, Nam Bộ. Tác giả vận dụng phương pháp lịch sử, logic, tổng hợp - phân tích tư liệu Hán Nôm, phương Tây và các nghiên cứu quốc tế, kết hợp tiếp cận liên ngành. Kết quả cho thấy, chính sách khuyến khích ngoại thương của Chúa Nguyễn đã thúc đẩy thương mại quốc tế, đồng thời góp phần xây dựng quan hệ ngoại giao ổn định với các cường quốc thương mại trong bối cảnh cạnh tranh khu vực. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng ghi nhận hạn chế về khả năng tiếp cận nguồn tư liệu, và đề xuất tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về ảnh hưởng của các chính sách này đối với kinh tế và văn hóa Việt Nam.

Từ khóa: Đàng Trong, thương mại, thương nhân, ngoại thương.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: This article analyzes the policies of the Nguyễn Lords aimed at attracting and maintaining the presence of foreign merchant communities, particularly those from Japan, China, and Western countries. The research aims to clarify the pro-trade policies of the Nguyễn administration and assess their effectiveness in the development of key commercial ports such as Hội An, Cù Lao Phố, and other coastal ports in Central and Southern Vietnam. The study employs historical and logical methods, combined with synthesis and analysis of Sino - Nôm documents, Western archival materials as well as international studies and an interdisciplinary approach. The findings indicate that the Nguyễn Lords' foreign trade policies significantly promoted international commerce and contributed to establishing stable diplomatic relations with major trading powers amid regional competition. However, the study also notes certain limitations in accessing primary sources and proposes further research into the long-term impacts of these policies on Vietnam's economic and cultural development.

Keywords: Đàng Trong, trade, merchants, foreign commerce.

Subject classification: History

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, biển không chỉ là không gian sinh tồn mà còn là môi trường giao lưu, hội nhập và phát triển. Từ thế kỷ XVI, trong bối cảnh phân ly Đàng Trong - Đàng Ngoài, chính quyền Chúa Nguyễn đã lựa chọn chính sách mở cửa, thiết lập quan hệ thương mại với thương nhân ngoại quốc nhằm tăng cường tiềm lực nội tại và khẳng định

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: nguyenthingocthao@vnu.edu.vn

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong Đề tài mã số 601.01-2021.04. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức chủ trì.

vị thế chính trị. Với tầm nhìn chiến lược, các Chúa Nguyễn sớm nhận thức vai trò then chốt của kinh tế biển và ngoại thương trong công cuộc phát triển quốc gia.

Trong quá trình đó, các cộng đồng thương nhân đến từ Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... đã trở thành cầu nối giữa Đàng Trong với các dòng chảy hàng hóa, kỹ thuật và tri thức toàn cầu. Chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho họ không chỉ thể hiện tư duy thực tiễn và thức thời của Chúa Nguyễn mà còn phản ánh sự linh hoạt, khéo léo trong đối ngoại và chiến lược phát triển quốc gia độc lập, tự chủ.

Mặc dù đã có nhiều công trình đề cập đến thương mại Đàng Trong và vai trò của Hội An, Cù Lao Phố hay thương nhân người Nhật, người Hoa..., song các nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống về chính sách thương mại của Chúa Nguyễn còn thiếu. Phần lớn các nghiên cứu dừng ở mô tả hiện tượng hoặc tiếp cận địa phương, trong khi chính sách là của trung ương với các chủ trương, biện pháp cụ thể nhằm thu hút, bảo hộ thương nhân ngoại quốc chưa được phân tích đầy đủ. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm làm rõ chính sách khuyến thương của Chúa Nguyễn thế kỷ XVI-XVIII, phân tích nội dung và đặc điểm chính sách với cộng đồng thương nhân, từ đó góp phần nhận diện tư duy biển, tư duy hội nhập và thương mại của chính quyền Đàng Trong. Đồng thời, nghiên cứu cung cấp tư liệu chuyên sâu, đóng góp nhận thức học thuật và bài học thực tiễn cho tiến trình hội nhập hiện nay.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Thế kỷ XVI - XVIII đánh dấu một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử Việt Nam với sự phân ly giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Trong khi chính quyền chúa Trịnh ở Đàng Ngoài áp dụng chính sách ngoại thương khép kín, thì các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong lại thể hiện tư duy hướng biển, cởi mở trong quan hệ đối ngoại, chú trọng thúc đẩy thương mại quốc tế. Thương cảng Hội An trở thành một trung tâm giao thương quan trọng, thu hút nhiều cộng đồng thương nhân đến từ Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp và nhiều quốc gia khu vực khác. Chính sách khuyến khích ngoại thương của chính quyền Chúa Nguyễn là một chủ đề giao thoa giữa lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa và bang giao. Vấn đề này đã nhận được sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước. Trong giới nghiên cứu quốc tế (Anthony Reid, 1993) đề cập đến vai trò của các thương cảng Đông Nam Á trong mạng lưới thương mại khu vực, trong đó có Hội An. Li Tana (1999) có những phân tích chuyên sâu về cấu trúc chính trị - kinh tế Đàng Trong thời Chúa Nguyễn. Các ghi chép của Cristophoro Borri (1998) cũng cung cấp nhiều tư liệu giá trị về hoạt động ngoại thương và chính sách tiếp nhận thương nhân nước ngoài tại Hội An đầu thế kỷ XVII.

Ở Việt Nam, một số công trình như của Phan Huy Lê, Đỗ Bang (2014), Nguyễn Quang Ngọc (2011), Nguyễn Văn Kim (2009) đã bước đầu đề cập đến tính chất thương nghiệp của xã hội Đàng Trong, vai trò của thương cảng Hội An, và hoạt động ngoại thương dưới thời các Chúa Nguyễn. Một số nghiên cứu gần đây, như luận án tiến sĩ của Hồ Châu (2021), cũng đề cập đến vấn đề ngoại thương ở Đàng Trong và sự hiện diện của thương nhân ngoại quốc. Tuy nhiên, phần lớn các công trình mới chỉ dừng lại ở khảo tả hiện tượng hoặc tiếp cận từ góc độ địa phương, mà chưa đi sâu phân tích các chính sách thương mại cụ thể đối với cộng đồng thương nhân.

Từ thực trạng đó có thể nhận thấy còn tồn tại khoảng trống trong nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống về chính sách khuyến khích thương mại của Chúa Nguyễn đối với cộng đồng thương nhân ngoại quốc. Đề tài này hướng tới tiếp cận vấn đề từ góc độ chính sách nhà nước, nhằm nhận diện rõ hơn tư duy hội nhập, tư duy hướng biển của chính quyền Đàng Trong - một trong những biểu hiện đặc sắc của tư duy chính trị và đối ngoại trong lịch sử Việt Nam, đồng thời góp phần gợi mở những bài học lịch sử hữu ích cho chính sách phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế hiện nay.

3. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

3.1. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào giai đoạn từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, tức từ khi Chúa Nguyễn bắt đầu thiết lập chính quyền độc lập ở Đàng Trong (khoảng năm 1558 với Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa), cho đến khi Chúa Nguyễn Ánh tiến hành thống nhất đất nước. Đây là thời kỳ mà các chính sách thương mại được hình thành và phát triển mạnh mẽ, đặc biệt dưới thời các Chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Tần và Nguyễn Phúc Chu.

Địa bàn nghiên cứu là Đàng Trong, bao gồm từ vùng Thuận - Quảng đến Nam Bộ ngày nay, trong đó tập trung vào các thương cảng lớn như Hội An, Thanh Hà, Nước Mặn, Cù Lao Phố, Bến Nghé - những nơi có sự hiện diện đậm nét của các cộng đồng thương nhân ngoại quốc.

Đề tài đi sâu phân tích các chính sách của chính quyền Chúa Nguyễn nhằm khuyến khích và điều tiết hoạt động thương mại của các cộng đồng thương nhân ngoại quốc. Bao gồm: (1) Chính sách thuế; (2) Chính sách lưu trú; (3) Xây dựng các trấn dinh, thủ phủ và hải cảng; (4) Xây dựng các tuyến thương mại mậu dịch.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết khai thác đa dạng các nguồn tư liệu trong và ngoài nước, bao gồm: (1) Tư liệu Hán Nôm: Đại Nam thực lục tiền biên, Phủ biên tạp lục... Đây là các chính sử và địa chí phản ánh quan điểm của nhà Nguyễn về thời kỳ Chúa Nguyễn; (2) Tư liệu phương Tây và Nhật Bản: Ghi chép của các thương nhân, giáo sĩ, du khách như Christophoro Borri, tài liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC), Công ty Đông Ấn Anh (EIC); (3) Nhiều bản đồ cổ, biên niên và nhật ký hành trình của phương Tây. Ngoài ra, tác giả tiến hành thu thập các tư liệu nghiên cứu hiện đại như các công trình khoa học của học giả trong và ngoài nước như Li Tana, Anthony Reid, Nguyễn Quang Ngọc, Phan Huy Lê, Nguyễn Văn Kim... và các luận văn, luận án và các bài viết tham dự hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế để làm nguồn tài liệu phục vụ cho đề tài.

Quá trình thu thập tư liệu được tiến hành qua các phương thức sau: (1) Khai thác tư liệu lưu trữ trong nước tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Viện Hán Nôm, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I và II, ...; (2) Tiếp cận tư liệu quốc tế thông qua các kho tư liệu số của Hà Lan, Pháp, Anh, Bồ Đào Nha, đặc biệt là cơ sở dữ liệu về thương mại VOC, EIC, và các sưu tập thư tín, nhật ký của giáo sĩ phương Tây; (3) Tổng hợp và xử lý tư liệu thứ cấp từ các luận văn, luận án, tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo liên quan đến Đàng Trong, Hội An, thương mại quốc tế, các cộng đồng người Hoa, người Nhật, người phương Tây tại Việt Nam.

Bài viết sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu lịch sử truyền thống và hiện đại. Phương pháp lịch sử là phương pháp chính, nhằm phục dựng và phân tích tiến trình hình thành, phát triển các chính sách thương mại trong bối cảnh lịch sử cụ thể của từng giai đoạn. Phương pháp phân tích - tổng hợp nhằm phân tích các loại hình tư liệu đa dạng từ nhiều ngôn ngữ, nguồn gốc để nhận diện các đặc điểm, mô thức chính sách, từ đó tổng hợp thành bức tranh toàn cảnh. Phương pháp liên ngành: kết hợp lịch sử với quan hệ quốc tế, hải sử và địa lý lịch sử để lý giải các chính sách từ nhiều chiều cạnh.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát về các chính sách khuyến khích thương mại

Trong suốt chiều dài lịch sử kinh tế nông nghiệp luôn chiếm vị trí then chốt và là cơ sở kinh tế truyền thống. Tuy nhiên, dưới thời Chúa Nguyễn, lần đầu tiên trong lịch sử, kinh tế thương nghiệp và ngoại thương, đặc biệt là hải thương - giữ vai trò quan trọng đối với sự

sống còn của chính quyền. Theo Li Tana, trong khi thương mại biển chỉ quyết định sự thịnh vượng của các quốc gia Đông Nam Á khác, thì đối với Đàng Trong, ngoại thương là yếu tố sống còn của chính thể vốn còn non trẻ, thiếu nhân lực, tiềm lực kinh tế và cần mở rộng quan hệ đối ngoại (Li Tana, 2014: 95-96). Nhận thức được điều ấy, Chúa Nguyễn có tầm nhìn cởi mở hơn với biển, tiến hành những chính sách khuyến thương mạnh mẽ và mở rộng quan hệ giao thương với các quốc gia trong khu vực và các thương nhân phương Tây. Hơn nữa, bối cảnh khu vực thế kỷ XVI - XVIII được xem là “kỷ nguyên của thương mại Châu Á” đã tạo môi trường thuận lợi cho thương mại đặc biệt là hải thương Đàng Trong phát triển và dự nhập mạnh mẽ vào hệ thống đó. Đàng Trong với vị trí thuận lợi của mình cũng đã trở thành mắt xích quan trọng trong mạng lưới giao thương khu vực (Hoàng Anh Tuấn, 2008: 10). Vì vậy mà thế kỷ XVII- XVIII cũng được coi là giai đoạn phát triển thịnh đạt nhất của kinh tế ngoại thương trong lịch sử Việt Nam.

Thời kỳ các chúa Nguyễn rất tích cực trong việc khuyến khích, động viên thương nhân ngoại quốc đến định cư và lập phố ở Hội An. Tính tích cực được thể hiện bằng một hệ thống chính sách tạo môi trường thuận lợi và thu hút hấp dẫn cho thương nhân đến Đàng Trong buôn bán: (1) Các chính sách miễn giảm thuế (Lê Quý Đôn, 1977); (2) Đặc cách một số quyền lợi gắn với sở trường vốn có của ngoại kiều như các quyền lợi về mậu dịch (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007); (3) Xây dựng các tuyến thương mại mậu dịch; (4) Xây dựng các trấn dinh, thủ phủ và hải cảng (Phan Thanh Hải, 2006); (5) Chính sách lưu trú (Charles B. Maybon, 2006).

4.2. Chính sách thuế của họ Nguyễn đối với thương nhân ngoại quốc

Trong bối cảnh khu vực Đông Nam Á đang bước vào thời kỳ giao lưu buôn bán mạnh mẽ với các quốc gia phương Đông và phương Tây, chính quyền Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn đã sớm nhận thức được vai trò trọng yếu của việc thiết lập một thể chế quản lý ngoại thương ổn định nhằm thu hút thương nhân nước ngoài, đồng thời đảm bảo an ninh, kiểm soát nguồn thu và giữ vững chủ quyền cảng biển. Trên cơ sở đó, nhà Nguyễn đã tiến hành xây dựng một bộ máy hành chính tương đối quy củ để giám sát và điều phối các hoạt động thương mại quốc tế tại cảng Hội An - trung tâm mậu dịch lớn nhất của Đàng Trong lúc bấy giờ. Lê Quý Đôn ghi lại: “Vào đời Vĩnh Lạc nhà Đại Minh có đặt Ty thị bạc đề cử Thuận Hóa lại có trường Trừu Phân. Khi họ Nguyễn cát cứ, thu được thuế thuyền rất nhiều. Đặt cai tàu, tri tàu mỗi chức một viên, cai bạ tàu, tri bạ tàu, cai phủ tàu, ký lục tàu, thủ tàu nội mỗi chức hai viên, cai phòng 6 người, lệnh sử 30 người toàn thuế binh 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, thông sự 7 người” (Lê Quý Đôn, 1977: 231). Sự phân chia nhiệm vụ cụ thể cho thấy chính quyền Đàng Trong không chỉ dừng lại ở ý niệm bảo vệ cảng biển mà còn hình thành cơ chế quản lý chuyên môn hóa, với nhiều cấp độ chức danh đảm nhiệm các khâu kiểm tra, thu thuế và bảo vệ an ninh thương cảng.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy, chúa Nguyễn còn xây dựng hệ thống trạm thu thuế được gọi là “Công đường” tại các cửa biển lớn như Hội An, Thuận Hóa - nơi các tàu buôn nước ngoài cập bến. Theo Thích Đại Sán, “đến cập bến Công đường (công đường tức là thuế quán)” (Thích Đại Sán, 1963: 24), cho thấy chính quyền đã chính thức hóa hoạt động thu thuế, tạo tính pháp lý cho hoạt động ngoại thương. Chính sách thuế đối với tàu nước ngoài cũng được phân định rõ ràng tùy theo địa phương và quốc tịch tàu buôn, chẳng hạn như: “tàu Thượng Hải lệ thuế đến là 3.000 quan, thuế về là 300 quan, tàu Quảng Đông lệ thuế đến là 3.000 quan, thuế về là 300 quan, tàu Phúc Kiến lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan...” (Lê Quý Đôn, 1977: 231-232). Mức thuế phân tầng như vậy vừa phản ánh sự linh hoạt trong chính sách, vừa là biện pháp tạo ưu đãi có chọn lọc nhằm điều tiết dòng chảy thương mại.

Đặc biệt, chính quyền Đàng Trong còn lồng ghép hệ thống cai trị địa phương vào công tác kiểm soát ngoại thương. “Các xã Minh Hương, Hội An, Lao Chiêm, Cẩm Tú, Làng Cầu thì

giữ việc thám báo...” (Lê Quý Đôn, 1977: 231), cho thấy một mô hình phối hợp giữa quản lý nhà nước và các lực lượng xã hội bản địa. Tuy biểu thuế và thể chế còn mang tính linh hoạt và chưa hoàn chỉnh, nhưng rõ ràng chính sách của chúa Nguyễn đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc đặt nền móng pháp lý và hành chính cho hoạt động thương mại quốc tế, góp phần đưa Hội An trở thành một thương cảng quốc tế sôi động trong thế kỷ XVII - XVIII.

Chính quyền Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn đã thể hiện tư duy chính trị tiến bộ khi áp dụng chính sách thuế quan linh hoạt nhằm khuyến khích giao thương và thiết lập quan hệ hữu hảo với các quốc gia trong khu vực. Một trong những biểu hiện rõ nét của chính sách này là việc áp dụng chế độ ưu đãi thuế quan đối với tàu thuyền đến từ những địa phương và quốc gia cụ thể. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn ghi chép: “Hễ là tàu Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến, Macao thì đều có lễ tiễn, tàu Hải Nam thì không có. Ngày tàu về, tàu nào có lễ tiễn thì nhiều ít có lệ phát cho hoặc cho bạc 5 hốt, lụa 5 tấm, tiền 50 quan, gạo 5 bao... Nếu tàu buôn trả dân bị nạn, nhân đó mà buôn bán thì miễn cho thuế cảng” (Lê Quý Đôn, 1977: 231-234). Việc kết hợp giữa nghi lễ ngoại giao và miễn giảm thuế phản ánh rõ chiến lược “mềm hóa” quan hệ quốc tế bằng kinh tế, tạo sự gắn kết giữa quyền lợi vật chất và sự tuân thủ thể chế thương mại của Đàng Trong.

Chính quyền cũng tỏ ra uyển chuyển khi giải quyết các tranh chấp hoặc yêu cầu từ các nước láng giềng. *Đại Nam thực lục* chép lại sự kiện phái đoàn Xiêm yêu cầu miễn thuế cho tàu nước họ ghé vào do bão: “... Duy việc xin long bài thì cấp cho họ không có hại gì, bèn sai gửi cho một tấm long bài và viết thư trả lời” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: 223). Việc cấp long bài như một hình thức chứng thư ngoại giao đã giúp xác lập trật tự giao thương đồng thời thể hiện rõ năng lực điều tiết đối ngoại của chính quyền Đàng Trong.

Hệ thống quản lý ngoại thương được tổ chức đến cấp địa phương không chỉ đảm nhiệm việc thu thuế mà còn là cầu nối cho hoạt động bang giao. Tuy chưa thoát khỏi tính chất phong kiến, nhưng chính sách ngoại thương này đã bước đầu tạo dựng nền hành chính thương mại tương đối hiệu quả và ổn định.

4.3. Chính sách lưu trú

Chính sách lưu trú là một điểm nổi bật trong chiến lược phát triển ngoại thương của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, thể hiện tư duy khai mở và thực dụng trong việc thu hút thương nhân quốc tế. Khác với Đàng Ngoài vốn dè dặt trong giao thương, chính quyền Đàng Trong thể hiện thái độ cởi mở, không chỉ cho phép tàu thuyền đến buôn bán mà còn cho phép thương nhân lưu trú dài hạn để thiết lập mạng lưới thương mại bền vững. Nhà buôn người Pháp Poivre từng ghi nhận: “khi đến Hội An đã có rất nhiều thương điểm cho thuê, bao nhiêu cái cũng được. Những nhà to nhất thường cho thuê một trăm đồng bạc trong suốt vụ gió mùa” (Charles B. Maybon, 2006: 95). Thương điểm không chỉ là nơi lưu trú mà còn là trung tâm của các giao dịch, nơi thương nhân thực hiện thương lượng, lưu trữ hàng hóa và duy trì các mối quan hệ kinh doanh. Việc cho phép thiết lập thương điểm cho thấy nhà Nguyễn đã chấp nhận mô hình thương mại bán định cư, tương tự như các trung tâm thương mại hàng hải ở Malacca hay Batavia, thể hiện trình độ quản lý kinh tế biển ở mức cao.

Không chỉ dừng lại ở sự cho phép cư trú, chính sách lưu trú còn tạo ra những thay đổi xã hội quan trọng, thể hiện ở hiện tượng kết hôn giữa thương nhân ngoại quốc với phụ nữ bản địa. Theo ghi chép: “phần đông phụ nữ coi việc mua bán. Những khách trú ở đây hay cưới vợ người bản xứ để tiện cho việc mua bán” (Thích Đại Sán, 1963: 154). Những cuộc hôn nhân này không chỉ mang tính cá nhân mà còn là chiến lược thương mại và hội nhập xã hội, giúp thương nhân ngoại quốc dễ dàng thiết lập các mối liên kết kinh tế, xã hội và văn hóa. Quan hệ giao lưu giữa dân địa phương với ngoại kiều diễn ra một cách tự nhiên không áp

đặt. Thậm chí hệ hôn nhân của ngoại kiều và cư dân bản địa không bị ngăn cấm, thậm chí còn được khuyến khích cũng là yếu tố góp phần hình thành cộng đồng cư dân đa tộc người, góp phần làm giàu văn hóa và tạo nên bản sắc đặc biệt cho các thương cảng như Hội An.

Sức hấp dẫn của Đàng Trong không chỉ đến từ chính sách linh hoạt, mà còn từ sự phát triển của các ngành thủ công truyền thống như kéo sợi, dệt lụa - những sản phẩm vừa mang giá trị kinh tế vừa có giá trị văn hóa. Thành Thế Vĩ cho biết: “Sản phẩm thủ công trở thành một mặt hàng có giá trị và được nhiều thị trường khu vực và thế giới ưa chuộng, phát triển cả về số lượng và chất lượng” (Thành Thế Vĩ, 1961: 236). Điều này khiến các công ty thương mại lớn như Công ty Đông Ấn Pháp tìm đến, góp phần quốc tế hóa thị trường Đàng Trong.

Từ đó, Đàng Trong nhanh chóng trở thành một trung tâm thương mại hàng đầu khu vực. Li Tana nhận xét: “Các thế kỷ XVII và XVIII... số thương thuyền tới buôn bán với Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII đã vượt xa số thương thuyền đến buôn bán với Xiêm và Cao Miên. Vương quốc họ Nguyễn đứng đầu danh sách các nước lục địa Đông Nam Á có quan hệ thương mại với Nhật Bản” (Li Tana, 1999: 95). Trong thời đại hoàng kim của thương mại châu Á, Đàng Trong là cảng nổi bật “hơn hết các cảng khác của Đông Nam Á”.

Thương mại biển không chỉ làm giàu kinh tế mà còn củng cố vị thế chính trị của chúa Nguyễn. Như Thích Đại Sán ghi: “Các năm trước, thuyền ngoại dương đến buôn bán, một năm chừng sáu, bảy chiếc, năm nay (1695) số thuyền lên đến 16,17 chiếc trong nước nhờ đó tiêu dùng được dư dật” (Thích Đại Sán, 1963: 24). Các thương cảng như Hội An, Nước Mặn, Thanh Hà... không chỉ là trung tâm giao thương nội vùng mà còn trở thành “trung tâm liên thế giới” (Sakurai Yumio, 1996: 41; Nguyễn Văn Kim, 2009), đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới kinh tế hàng hải của khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

4.4. Xây dựng các trấn dinh, thủ phủ và hải cảng

Trong chính sách khuyến thương thời Chúa Nguyễn thế kỷ XVI - XVIII, bên cạnh việc mở cửa thị trường và thu hút thương nhân ngoại quốc, đáng chú ý là tư duy thiết lập cơ sở hạ tầng phục vụ giao thương. Việc xây dựng hệ thống dinh trấn, thủ phủ và cảng biển không chỉ phản ánh tầm nhìn chiến lược về phát triển kinh tế, mà còn thể hiện khả năng tổ chức không gian quyền lực gắn với mạng lưới mật dịch liên vùng - liên quốc gia, từ đó định hình một nền thương mại đối ngoại ổn định và bền vững cho Đàng Trong. Một biểu hiện cụ thể của chính sách khuyến thương là việc lựa chọn đặt trấn dinh tại các điểm giao thương trọng yếu ở miền Trung. Khảo sát vùng tam giác Thạch Hãn - Ái Tử - Vĩnh Phước cho thấy Nguyễn Hoàng chọn lý sở tại đây không chỉ nhằm mục tiêu quân sự - chính trị, mà còn để kiểm soát tuyến giao thông thủy - bộ Bắc - Nam và hành lang Đông - Tây từ cửa khẩu Lao Bảo đến cảng Cửa Việt - trục giao lưu kinh tế xuyên lục địa (Phan Thanh Hải, 1995).

Vùng đất Quảng Trị, nơi đặt các dinh trấn đầu tiên, vốn là trung tâm thương mại phía Bắc của vương quốc Chăm-pa, nổi tiếng với hồ tiêu và hương liệu quý được xuất khẩu rộng rãi. Chính quyền Chúa Nguyễn đã khéo léo kế thừa và phát huy lợi thế kinh tế địa phương này. Tại khu vực phía bắc Đường 9, từ Gio Linh đến Hồ Xá, hệ thống giếng cổ còn được bảo tồn, phản ánh sự phát triển sớm của nền nông nghiệp thương phẩm gắn kết chặt chẽ với hoạt động buôn bán đối ngoại. Ba dinh Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát đều tọa lạc dọc theo trục đường thiên lý Bắc - Nam, cho thấy sự tính toán chiến lược về không gian mật dịch. Các bản đồ cổ như *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (1686) và *Giáp Ngọ niên Bình Nam đồ* (1774, theo Li Tana khoảng 1687-1690) thể hiện rõ mối liên kết giữa trấn dinh và mạng lưới giao thông quốc gia. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, cùng khảo sát của Phan Thanh Hải (1995), đều xác nhận vai trò giao điểm thủy - bộ của các dinh họ Nguyễn.

Từ đầu thế kỷ XVII, thương mại phát triển mạnh, thúc đẩy sự thịnh đạt của các cảng như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn. Năm 1602, Dinh trấn Thanh Chiêm được thành lập tại

Quảng Nam, tuy không thuộc hệ thống dinh trung ương nhưng giữ vai trò quản lý vùng trọng yếu về hành chính, quân sự, văn hóa. Tọa lạc tại hợp lưu ba sông Thu Bồn, Chiên Đàn và Ô Da, cách Hội An sáu dặm, dinh này được đặt tại vị trí chiến lược, thuận tiện cho việc điều tiết giao thương và kết nối nội - ngoại thương. Xét về kinh tế, bộ máy tại các thương cảng như Dinh trấn Thanh Chiêm đã đảm nhiệm chức năng điều tiết mậu dịch, thu thuế và duy trì an ninh, phản ánh thể chế kinh tế nhà nước dựa vào hải thương. Dưới lăng kính nhân học, đây là không gian đa tộc người với hoạt động giao thương sôi động, nơi chính quyền Chúa Nguyễn thực thi chính sách quản trị linh hoạt và khoan dung. Dinh trấn Thanh Chiêm vì thế trở thành biểu tượng của tư duy hội nhập và khả năng tổ chức không gian quyền lực - kinh tế (Nguyễn Văn Kim, 2011: 367-368).

Dưới thời Chúa Nguyễn, chính quyền thực thi nhiều chính sách cởi mở nhằm thu hút thương nhân ngoại quốc đến buôn bán và định cư, đặc biệt tại Hội An, nơi Dinh Thanh Chiêm đóng vai trò bảo hộ. Cristophoro Borri ghi nhận Chúa Nguyễn từng cấp đất cho người Nhật lập khu cư trú tại Đà Nẵng (Borri, 1998: 89). Hệ thống chính sách này không chỉ phản ánh tầm nhìn chiến lược về kinh tế biển mà còn đặt nền móng cho mô hình quản trị ngoại thương sớm, đưa Đàng Trong hội nhập sâu vào mạng lưới giao thương quốc tế (Phan Thanh Hải, 2006).

Nguyễn Hoàng cũng chuẩn bị cho sự phát triển lâu dài bằng cách quy hoạch trung tâm mới tại vùng sông Hương. Năm 1601, ông cho dựng chùa Thiên Mục, đến 1602 xây chùa Sùng Hóa tại Phú Vang, với mục đích phong thủy và khẳng định biểu tượng quyền lực (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: 35). Theo Keith W. Taylor, đây là bước khởi đầu cho tiến trình Nam tiến, đặt nền tảng cho sự hình thành Đàng Trong như một thực thể chính trị - kinh tế độc lập, với thủ phủ và kinh đô riêng. Chính sách khuyến thương của các Chúa Nguyễn còn thể hiện rõ qua việc hình thành và mở rộng các trung tâm đô thị - thương mại chiến lược. Trong tiến trình ấy, Huế - khởi đầu là Kim Long, sau là Phú Xuân - dần trở thành hạt nhân chính trị, kinh tế quan trọng. Năm 1636, chúa Nguyễn Phúc Lan dời thủ phủ từ Dinh Cát về Kim Long, mở ra không gian đô thị đầu tiên của Huế. Theo Tôn Nữ Quỳnh Trân, Kim Long thời điểm này đã hội đủ các yếu tố của một đô thị tiền cận đại (Tôn Nữ Quỳnh Trân, 2006).

Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Thái dời phủ chính về hạ lưu sông Hương, tại Phú Xuân (cách Kim Long khoảng 5 dặm), biến Kim Long thành phủ thờ (Lê Quý Đôn, 1977: 63). Việc chọn Phú Xuân không chỉ tuân thủ nguyên tắc phong thủy mà còn thể hiện tầm nhìn chiến lược về phát triển đô thị. Theo Phan Thanh Hải, vị trí Huế trên “Vương đảo” - nơi hợp lưu hai con sông - không chỉ thuận lợi về phong thủy mà còn hợp lý cho việc mở rộng không gian đô thị, phát triển kinh tế theo cả hai trục Bắc - Nam (nông nghiệp) và Đông - Tây (thương nghiệp) (Phan Thanh Hải, 2014: 163).

Năm 1738, chúa Nguyễn Phúc Khoát mở rộng không gian đô thị và chính thức gọi Phú Xuân là “Đô thành” - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Đàng Trong (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: 148-151). Theo Phan Thanh Hải, đây là thời kỳ Huế đạt đỉnh cao trong giai đoạn tiền hiện đại, với mô hình đô thị mang sắc thái riêng, khác biệt với Thăng Long - Đông Đô (Phan Thanh Hải, 2014: 163). Cùng với đô thị trung tâm, hệ thống cảng biển ven Đàng Trong cũng giữ vị trí chiến lược trong mạng lưới giao thương. Trong bối cảnh thế kỷ XV-XVII với các cuộc phát kiến địa lý, các cảng trở thành điểm kết nối Đông - Tây. Cristoforo Borri từng ghi nhận: “Chỉ trong khoảng hơn một trăm dặm một chút mà người ta đếm được hơn sáu mươi cảng” (Borri, 1998: 91). Trong số đó, Hội An nổi lên như thương cảng quốc tế sầm uất bậc nhất.

Anthony Reid nhận định rằng chính sách mở cửa của các chúa Nguyễn đã góp phần đưa Đàng Trong hội nhập vào “Kỷ nguyên thương mại châu Á” (1450-1680) (Reid, 1988). Trong hệ thống này, Hội An giữ vai trò là cảng biển lớn nhất và điểm nút của mạng lưới hải thương quốc tế. Từ sau năm 1600, khi Nguyễn Hoàng từng bước tách Đàng Trong khỏi ảnh hưởng triều Lê - Trịnh, Hội An bắt đầu phát triển mạnh (Reid, 1993b: 19). Với tư duy thực tiễn và

cởi mở, Nguyễn Hoàng cùng các chúa kế vị đã tích cực hội nhập vào mạng lưới thương mại khu vực, biến Đàng Trong thành thị trường trung chuyển, nơi neo đậu lý tưởng của thuyền buôn Nhật Bản, Trung Hoa và phương Tây. Chính sự năng động ấy đã đặt nền móng cho việc hình thành mô hình “quốc gia hướng biển” ở miền Trung Việt Nam.

4.5. Xây dựng các tuyến thương mại mậu dịch

Từ thế kỷ XVI, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã chủ động quy hoạch và kiểm soát các tuyến mậu dịch trọng yếu nhằm kiến tạo nên kinh tế thương nghiệp mở cửa, kết nối nội địa với thế giới bên ngoài. Đặc biệt, các trục giao thông huyết mạch nối biên - rừng, Đông - Tây như sông Hiếu và đường thượng đạo xuyên sơn - vốn hình thành từ hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, là minh chứng khảo cổ học cho hệ thống giao thương biên - rừng đã tồn tại trên 5000 năm. Với “mặt tiền” hướng biển, Quảng Trị từ sớm đã giao thương quốc tế. Dưới thời Chăm-pa, nhờ thủy hệ thuận lợi cùng các cửa biển như Cửa Tùng, Cửa Việt, các cảng thị trung chuyển hàng hóa nông - lâm - thổ sản đã hình thành. Đây chính là nền tảng để thương mại Đàng Trong kế thừa và phát triển mạnh mẽ từ thời Trần - Lê sang thế kỷ XVI.

Bên cạnh các cảng thị ven sông, ven biển hình thành từ các thương cảng cổ Chăm-pa như Tùng Luật (Vĩnh Linh), Mai Xá (Gio Linh), Phố Hội/Hội Phố (Triệu Phong), hệ thống chợ làng, chợ phiên, chợ tổng cũng phát triển mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa và thúc đẩy kinh tế - xã hội Đàng Trong (Lê Đức Thọ, 2014: 180). Sự kết hợp giữa thương mại truyền thống bản địa và giao thương quốc tế hình thành nên không gian kinh tế đa tầng, từ cấp làng xã đến cấp vùng. Sản phẩm hàng hóa đa dạng: nông sản, muối, hải sản, hồ tiêu, dầu trầu, gốm Phước Lý, Sa Lung..., phản ánh sự gắn kết giữa làng nghề thủ công và mạng lưới sông nước. Các tuyến sông Hiếu, Thạch Hãn, đường thiên lý Bắc - Nam kết nối thương nhân trong - ngoài nước. Ô Châu cận lục ghi nhận Quảng Trị trù phú với trầm hương, nhung nai, ngà voi, vải thổ cẩm, mật ong, chè Mỹ Chánh (Dương Văn An, 2001: 27, 29, 71). Quan hệ thương mại với người Lào, đặc biệt tại Cam Lộ - Triệu Phong, cho thấy tầm nhìn hội nhập vùng biên của chúa Nguyễn (Tìm hiểu lịch sử văn hóa nước Lào, 1978: 91). Chính sách khuyến thương phản ánh tư duy quản trị linh hoạt và khai phóng từ buổi đầu dựng nghiệp.

Trong thế kỷ XVII-XVIII, Đàng Trong trở thành điểm đến quen thuộc của thuyền buôn Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan, đặc biệt tại Cửa Việt - nơi giao thương nhộn nhịp với cư dân Quảng Trị, phản ánh vị thế ngày càng quan trọng của vùng đất này trong mạng lưới thương mại khu vực. Sử chép: “Tàu buôn các nước thường nhóm họp nơi lỵ sở của chúa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: 31). Để kiểm soát hành lang Đông - Tây và đảm bảo an ninh biên viễn, năm 1622, chúa Nguyễn đặt dinh Ai Lao tại Cam Lộ - một quyết sách thể hiện tầm nhìn chiến lược (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: 41). Cùng với cảng thị, hệ thống chợ truyền thống phát triển mạnh tại Mai Xá, Sông, Mỹ Chánh... (Phủ biên tạp lục), trở thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa vùng duyên hải - trung du. Bốn tuyến giao thương lớn như Tùng Luật - Minh Lương, Cửa Việt - Ai Lao, Cửa Việt - Dinh Cát, Hải Lăng - Ô Lâu hình thành mạng lưới thủy bộ liên hoàn, kết nối duyên hải với sơn cước. Như Phan Thuận An nhận xét: “Cửa Việt là hải cảng mậu dịch với ngoại quốc... rồi lên kinh đô Dinh Cát” (Phan Thuận An, 1995: 339).

Trong các tuyến mậu dịch tại Quảng Trị thời chúa Nguyễn, tuyến Cửa Việt - Cam Lộ - Ai Lao và Cửa Việt - Dinh Cát - Ba Lòng giữ vị trí chiến lược hàng đầu, kết nối duyên hải với miền núi. Tuyến Cửa Việt - Dinh Cát - Ba Lòng theo sông Thạch Hãn có điểm trung chuyển then chốt tại Bến Trám - nơi giao thoa thủy - bộ. Từ Bến Trám trở về xuôi lưu thông linh hoạt, nhưng lên thượng nguồn phải di chuyển bằng đò dọc do địa hình hiểm trở (Phan Huy Lê và cộng sự, 2014: 182). Hệ thống chợ làng như chợ Hà Tây, Chùa, An Lợi, Ái Tử, Thạch Hãn, Như Lệ, Đá Nổi tạo thành các “nút thương mại” dọc sông Thạch Hãn. Hàng hóa

từ chợ Đá Nổi tiếp tục qua đèo Cù lên chợ phiên Cam Lộ. Tuyến Cửa Việt - Cam Lộ - Ai Lao là trục thương mại sôi động nhất, tạo dòng lưu chuyển liên hoàn “trên bộ dưới thuyền” giữa duyên hải, trung du và vùng Lào qua cửa khẩu Ai Lao (Phan Huy Lê, Đỗ Bang, 2014: 184). Cam Lộ không chỉ là cửa khẩu giao thương mà còn là điểm kiểm soát chiến lược giúp chúa Nguyễn mở rộng ảnh hưởng lên Ai Lao và cửu châu Kymi trở thành mạch máu kinh tế vùng Tân Bình - Thuận Hóa.

Lê Quý Đôn ghi nhận Cam Lộ là điểm nút quan trọng trên trục giao thương Đông - Tây của Đàng Trong: “Xã Cam Lộ huyện Đăng Xương... dưới thông với Cửa Việt, trên tiếp với các nguồn Sái đất Ai Lao...” (Lê Quý Đôn, 1977: 108). Chúa Nguyễn đặt các sở tuần như Ba Giang, Hiếu Giang, Cây Lúa để kiểm soát thương mại, thu thuế và đảm bảo an ninh. Mỗi năm, lái buôn phải nộp thuế 120 quan để trao đổi trâu bò, lúa gạo, sản vật rừng. Hàng hóa từ đây lưu thông đến Savanakhet, Khemmat, Mukdahan, thậm chí có thể là tuyến triều cống từ Viêng Chăn về Huế (Li Tana, 1999: 175). Những tuyến này không chỉ kết nối Đàng Trong với Lào mà còn thúc đẩy công - thương nghiệp, góp phần chuyển biến kinh tế - xã hội mạnh mẽ. Việc phát triển mạng lưới thương mại liên hoàn phản ánh tầm nhìn chiến lược và khai phóng của chúa Nguyễn trong khai thác lợi thế cảng thị miền Trung.

5. Kết luận

Xuất phát từ nhận thức sâu sắc về vai trò chiến lược của biển, chính quyền Chúa Nguyễn (1558-1777) đã triển khai chính sách hướng biển toàn diện, từ quản lý tài nguyên, xác lập chủ quyền đến thúc đẩy thương mại và bang giao quốc tế. Nhờ chính sách khuyến khích thương mại cởi mở, thân thiện, Đàng Trong chứng kiến sự hưng khởi của các cảng thị và trung tâm thương mại mang tính “liên vùng” và “liên thế giới” như Hội An, Thanh Hà. Chúa Nguyễn chú trọng phát triển sản xuất nội địa, xây dựng hệ thống cảng biển, tổ chức bộ máy quản lý ngoại thương chặt chẽ qua chính sách thuế quan và lưu trú, đồng thời chủ động mời gọi thương nhân ngoại quốc. Nhờ vậy, “vùng đất mới” Đàng Trong trở thành không gian kinh tế biển năng động, hội nhập sâu rộng vào hệ thống thương mại châu Á và khẳng định vị thế chiến lược trên bản đồ khu vực. Từ chính sách khuyến khích thương mại của Chúa Nguyễn, có thể rút ra nhiều bài học quan trọng về tư duy biển, ngoại giao và phát triển đất nước.

Tư duy biển và giao thương quốc tế: Chúa Nguyễn nhận thức sâu sắc vai trò chiến lược của biển trong kết nối kinh tế, văn hóa và mở rộng không gian phát triển quốc gia. Việc phát triển các cảng như Hội An cho thấy tầm nhìn về việc biến các cảng biển không chỉ thành điểm giao thương mà còn là công cụ thúc đẩy hội nhập và ổn định quốc gia trong bối cảnh khu vực biến động.

Ngoại giao linh hoạt: Chính sách thương mại của Chúa Nguyễn phản ánh tư duy ngoại giao linh hoạt, kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia và duy trì quan hệ hữu nghị với các nước. Việc thiết lập quan hệ thương mại với Nhật Bản, Hà Lan, Trung Quốc không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn củng cố vị thế quốc tế của Đàng Trong.

Phát triển bền vững và thích ứng lịch sử: Trước bối cảnh cạnh tranh và xung đột trong khu vực, việc tận dụng cơ hội thương mại quốc tế đã giúp Đàng Trong giữ vững quyền lực và ổn định xã hội. Đây là bài học về khả năng thích ứng và mở rộng nguồn lực từ bên ngoài nhằm phát triển bền vững.

Tư duy chiến lược lâu dài: Chính sách thương mại không chỉ nhằm lợi ích tức thời mà còn hướng đến mục tiêu dài hạn như củng cố nền kinh tế, mở rộng ngoại giao và khẳng định vị thế đất nước.

Tóm lại, chính sách của Chúa Nguyễn cho thấy một mô hình phát triển có tầm nhìn, linh hoạt và bền vững, với biển và thương mại quốc tế là trụ cột chiến lược trong tiến trình hiện đại hóa quốc gia.

Tài liệu tham khảo

- Borri, C. (1998). *Xứ Đàng Trong năm 1621* (Nguyễn Khắc Xuyên, dịch). Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
- Charles B. Maybon. 2006. *Những người Âu ở nước An Nam*. Nxb. Thế giới.
- Dương Văn An. (2001). *Ô châu cận lục*, bản dịch của Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc. Nxb. Thuận Hóa.
- Dương Văn Huy. (2011). “Quản lý ngoại thương của Chúa Nguyễn thế kỷ XVII - XVIII” Trong sách *Người Việt với biển*. Chủ biên Nguyễn Văn Kim. Nxb. Thế giới.
- Hoàng Anh Tuấn. (2008). Vị trí của Việt Nam trong hệ thống thương mại Biển Đông thời cổ trung đại. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 9 & 10 (389-390).
- Hồ Châu. (2021). *Ngoại thương Đàng Trong thời chúa Nguyễn*. [Luận án Tiến sĩ Lịch sử Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế].
- Lê Đức Thọ. (2014). “Các tuyến thương mại mậu dịch ở Quảng Trị thời chúa Nguyễn Trong sách *Nguyễn Hoàng Người mở cõi*. Phan Huy Lê, Đỗ Bang (chủ biên). Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- Lê Quý Đôn *Toàn tập*. (1977). Nxb. Khoa học xã hội.
- Li Tana. (1999). *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nxb. Trè.
- Nguyễn Mạnh Dũng. (2011). “Hoạt động thương mại của công ty Đông Ấn Pháp ở Đại Việt nửa sau thế kỷ XVII - Giữa thế kỷ XVIII” Trong sách *Người Việt với biển*. Chủ biên Nguyễn Văn Kim. Nxb. Thế giới.
- Nguyễn Quang Ngọc. (2011). *Nguyễn Phúc Nguyên, vị chúa của những kỳ công mở cõi đầu thế kỷ XVII. Khoa Lịch sử - Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (2006-2011)*. Nxb. Thế giới.
- Nguyễn Văn Kim (Chủ biên) (2011). *Người Việt với biển*. Nxb. Thế giới.
- Nguyễn Văn Kim. (2009). “Mạng lưới giao thương Đông Á trước thời đại mở cửa và những hệ quả phát triển - Trường hợp Hội An”. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 3 (97).
- Phan Huy Lê, Đỗ Bang. (2014). *Nguyễn Hoàng Người mở cõi*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- Phan Thanh Hải. (1995). Hệ thống thủ phủ các chúa Nguyễn trên đất Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. *Tạp chí Thông tin khoa học và công nghệ Thừa Thiên Huế*. số 1.
- Phan Thanh Hải. (2006). Về những văn thư trao đổi giữa chúa Nguyễn và Nhật Bản. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*. Số 4.
- Phan Thanh Hải. (2014). “Lịch sử Đàng Trong nhìn từ thủ phủ chúa Nguyễn” trong sách *Nguyễn Hoàng Người mở cõi*. Phan Huy Lê, Đỗ Bang (chủ biên). Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- Phan Thuận An. (1995). Những lần dời dựng phủ chúa ở Đàng Trong. *Tạp chí Thông tin Khoa học và công nghệ, Sở Khoa học Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế*. số 2.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007). *Đại Nam thực lục tiền biên*. Nxb. Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*. tập I. Nxb. Giáo dục.
- Reid, A. (1988). *Southeast Asia in the age of commerce, 1450–1680, Volume I: The lands below the winds*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Reid, A. (1993a). *Southeast Asia in the age of commerce, 1450–1680, Volume II: Expansion and crisis*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Reid, A. (1993b). “The End of Dutch Relations with the Nguyen State, 1651-2”, in Li Tana and Reid, Anthony (eds.). *Southern Vietnam under the Nguyen, Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong), 1602-1777*, Singapore: ISEAS.
- Sakurai Yumio. (1996). Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (thông qua mối quan hệ giữa biển và lục địa). *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*. Số 4.
- Tìm hiểu lịch sử văn hóa nước Lào*. (1978). Nxb. Khoa học xã hội.
- Tôn Nữ Quỳnh Trân. (2006). “Bàn thêm về thời điểm ra đời của đô thị Huế”, *Kỷ yếu Hội thảo 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Thừa Thiên Huế*, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Thành Thế Vĩ. (1961). *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*. Nxb. Sử học.
- Thích Đại Sán. (1963). *Hải Ngoại Ký Sự* (Phan Khoang dịch). Viện Đại học Huế.
- Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội. (2007). *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*. Nxb. Thế giới.